VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
Bureau of Accreditation (BoA)

HƯƠNG DẪN PHÂN LOẠI HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH

CATEGORIES OF INSPECTION ACTIVITIES

Mã số/*Code*: AGI 02
Lần ban hành/*Issued number*: 7.16
Ngày ban hành/ *Issued date*: 2/2016

1. Mục đích

Tài liệu này hướng dẫn VIAS và các TCGĐ xác định, phân loại các hoạt động giám định đăng ký công nhận.

2. Phạm vi

Tài liệu được áp dụng cho VIAS và các TCGĐ đăng ký công nhận và / hoặc đã được công nhận.

3. Nội dung

3.1 Phân loại theo nhóm sản phẩm

3.1.1 Nông sản

Bao gồm: ngũ cốc, cà phê, hạt tiêu, bông, rau, củ, quả và các nông sản khác.

3.1.2 Thủy sản

Bao gồm: tôm, cá, mực và các thủy sản khác

3.1.3 Thực phẩm

Là sản phẩm được sản xuất, chế biến cho người sử dùng để ăn, uống.

3.1.4 Thức ăn chăn nuôi

Bao gồm: nguyên liệu, thức ăn cho gia súc, gia cầm và các vật nuôi khác.

3.1.5 Máy và thiết bị công nghiệp

3.1.5.1 Máy và thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động. Như: thiết bị áp lực, thiết bị nâng, cáp treo, ván trượt, hệ thống thiết bị điện cho tòa nhà…

3.1.5.2 Máy và thiết bị khác

3.1.6 Phương tiện giao thông đường bộ

Bao gồm: xe đạp, xe thô sơ, xe gắn máy (moto, xe máy), ô tô, xe chuyên dụng, phụ tùng, các phương tiện khác.

3.1.7 Vật liệu kim loại

Bao gồm: sắt, thép... ở dạng nguyên liệu và bán thành phẩm.

1. Object

This document guides VIAS and IB to specify and classify inspection activities upon applicant.

2. Scope

This document is applied by VIAS and IB applicant.

3. Content

3.1 Classify by product groups

3.1.1 Agriculture products

Including: grains, coffee, peppercorn, cotton, vegetables, roots, fruits, and other agriculture products

3.1.2 Aquatic products

Including: shrimp, fish…

3.1.3 Processed foods

The commodity is used as food for people

3.1.4 Feed stuffs

including: raw materials, domestic fowl food and other food for castle.

3.1.5 Industrial machinery and equipment

3.1.5.1 Machineries and equipment have to follow strict rule for safety. Such as: pressure equipment, Lifting appliances, low voltage electrical system in building…

3.1.5.2 Other

3.1.6 Vehicles

Including: non -motorized vehicles, motorbike, automobile, specialized vehicles, spare-part, other.

3.1.7 Metal material

Including: steel material, semi-product steel, finished product steel

3.1.8	**Phế liệu**	**3.1.8**	**Scrap**
	Bao gồm: sắt thép phế liệu, giấy phế liệu, nhựa phế liệu và các phế liệu khác.		Including: steel scrap, paper scrap, plastic scrap and other.
3.1.9	**Khí, dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ**	**3.1.9**	**Gas, petroleum and petroleum products**
	Ngoại trừ hóa chất, phân bón		Except chemicals, fertilizers
3.1.10	**Quặng và khoáng sản**	**3.1.10**	**Ores and minerals**
	Ngoại trừ than đá		Except coal
3.1.11	**Than đá**	**3.1.11**	**Coal**
3.1.12	**Phân bón**	**3.1.12**	**Fertilizers**
	Bao gồm: phân vô cơ, phân hữu cơ, phân vi sinh, các loại phân khác.		Including: organic fertilizers, in organic fertilizers, microbial fertilizers, other.
3.1.13	**Hóa chất**	**3.1.13**	**Chemicals**
3.1.14	**Hàng tiêu dùng**	**3.1.14**	**Consumer goods**
3.1.14.1	Hàng điện và điện tử gia dụng	3.1.14.1	Electronic and electrical appliances
3.1.14.2	Hàng kim khí; Hàng nhựa và composite; Hàng dệt may (nguyên phụ liệu, sợi, vải, sản phẩm dệt, may); Đồ chơi trẻ em; Đồ gốm, sứ, thủy tinh; Đồ gỗ; Hàng mây, tre đan; và các hàng tiêu dùng khác	3.1.14.2	Metal products; Plastic and composite products; Textile (Raw materials, yarns, fabrics, textile and garments production, and others); children toys, ceramic products… other.
3.1.14.3	Bao bì thực phẩm	3.1.14.3	Packaging for foods
	Bao bì, vật liệu, dụng cụ tiếp xúc thực phẩm		Packaging, materials, appliances used in direct contact with foods
3.1.15	**Môi trường**	**3.1.15**	**Environment**
3.1.15.1	Môi trường lao động (bao gồm phòng sạch): không khí, độ ồn, độ rung, ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm, bức xạ...	3.1.15.1	Workplace/Labour Environment (including clean room): air, noise, vibration, light, atemperature, humidity/moisture, radiation…
3.1.15.2	Môi trường xung quanh/ vùng sinh thái	3.1.15.2	Ambient air/Ecoregion
3.1.15.3	Môi trường khác	3.1.15.3	Other
3.1.16	**Công trình xây dựng**	**3.1.16**	**Construction**
3.1.16.1	Xây dựng công nghiệp	3.1.16.1	Industrial construction
3.1.16.2	Xây dựng dân dụng	3.1.16.2	Civil construction
3.1.16.3	Cấu kiện xây dựng	3.1.16.3	Construction components
3.1.16.4	Vật liệu xây dựng	3.1.16.4	Construction materials

3.2	**Phân loại theo kỹ thuật giám định**	**3.2**	**Classify by range of inspection**
3.2.1	**Kiểm đếm**	**3.2.1**	**Tally**
3.2.2	**Số lượng**	**3.2.2**	**Quantity**
3.2.3	**Khối lượng theo cân, theo thể tích**	**3.2.3**	**Weighing, draft survey**
3.2.4	**Quá trình hàn**	**3.2.4**	**Welding process**
3.2.5	**Đánh giá nhà máy**	**3.2.5**	**Manufactory audit**
3.2.6	**Hoạt động khác**	**3.2.6**	**Other**